

19 . Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2017	01/01/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác	10.805.398	6.729.094
Tiền gửi không kỳ hạn	5.629.773	1.975.385
- Bằng VND	5.629.773	1.975.385
Tiền gửi có kỳ hạn	5.175.625	4.753.709
- Bằng VND	4.615.000	4.310.000
- Bằng ngoại hối	560.625	443.709
Vay các TCTD khác	10.937.559	7.409.466
Bằng VND	9.143.559	7.187.876
Bằng ngoại tệ	1.794.000	221.590
	21.742.957	14.138.560

20 . Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	3.811.313	4.237.943
- Bằng VND	3.520.429	3.716.926
- Bằng ngoại tệ	290.884	521.017
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	84.778.688	79.169.372
- Bằng VND	74.599.809	68.641.495
- Bằng ngoại tệ	10.178.879	10.527.877
Tiền gửi ký quỹ	99.671	75.949
- Bằng VND	94.476	69.053
- Bằng ngoại tệ	5.195	6.896
	88.689.672	83.483.264

21 . Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2017	01/01/2017
	Triệu VND	(Phân loại lại) Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	2.599.436	3.448.436
- Các khoản phải trả công nhân viên và phải trả nội bộ khác	54.505	39.071
- Nhận ủy thác cho vay từ các tổ chức kinh tế (i)	2.544.931	3.409.365
Doanh thu chờ phân bổ	1.022	913
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.640	13.730
Tiền hỗ trợ lãi suất sai mục đích đã thu hồi nhưng chưa hoàn trả Ngân hàng Nhà nước	13.602	13.602
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.746	7.868

	31/12/2017	01/01/2017 (Phân loại lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả bên ngoài	2.117.485	1.339.270
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	2.367	38
- Chuyển tiền phải trả bằng đồng Việt nam	262	104
- Chuyển tiền phải trả bằng ngoại tệ	10.643	3.262
- Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro (ii)	693.995	695.460
- Phải trả tiền cổ tức của khách hàng ủy thác đầu tư	28.648	21.241
- Phải trả từ hoạt động mua bán chứng khoán	27.901	32.276
- Vốn góp được hoàn trả - Quỹ VF2 (iii)	48.412	48.412
- Vốn góp được hoàn trả - đối tượng khác	49.482	49.482
- Gốc và lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm không tái tục (iv)	236.665	-
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho các nhà đầu tư	34.106	32.055
- Cổ tức phải trả	14.230	14.230
- Tiền chuyển nhượng dự án 01A Láng Hạ, quận Ba Đình, Hà Nội	185.150	165.000
- Tiền thuê văn phòng 22 Ngô Quyền phải trả	31.328	-
- Phải trả Công ty CP Xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Sài Gòn	350.000	-
- Các khoản phải trả khác	404.296	277.710
	4.744.931	4.823.819

(i) Đây là khoản tiền Ngân hàng nhận ủy thác của các tổ chức kinh tế, chủ yếu là các đơn vị trong ngành dầu khí để cho vay các tổ chức kinh tế đã được chỉ định trong các hợp đồng ủy thác. Khoản cho vay ủy thác tương ứng được trình bày ở Thuyết minh số 8 - Cho vay khách hàng.

(ii) Đây là khoản tiền nhận ủy thác đầu tư của khách hàng vào các chứng khoán vốn như trình bày tại Thuyết minh 16.2 - Các khoản phải thu.

(iii) Đây là khoản tiền hoàn trả khoản vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư tăng trưởng Việt Nam (VF2) được trình bày ở Thuyết minh số 12.1 - Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Ngày 31/01/2018, VF2 đã chuyển tiền hoàn trả đợt cuối với số tiền 1.074 triệu đồng. Theo đó, tổng số tiền hoàn trả vốn đầu tư VF2 là 49.486 triệu đồng.

(iv) Đây là khoản gốc và lãi tiền gửi tiết kiệm của khách hàng nhưng theo thỏa thuận không tái tục khi đến hạn. Tại ngày 31/12/2016, các khoản này đang theo dõi trên khoản mục "Tiền gửi của khách hàng" và "Các khoản lãi, phí phải trả".

22. . Vốn chủ sở hữu

22.1 . Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Chi tiêu	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	9.000.000	2.000	(8.566)	427.999	113.396	118.731	9.194	112.883	266.440	10.042.077
Tăng trong năm	-	-	-	294	35.718	1.854	1.089	88.150	2.559	129.664
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	88.150	2.559	90.709
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	294	35.718	1.854	1.089	-	-	38.955
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(40.299)	(245)	(40.544)
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(40.299)	(245)	(40.544)
Số dư cuối năm	9.000.000	2.000	(8.566)	428.293	149.114	120.585	10.283	160.734	268.754	10.131.197

(*) Ngân hàng thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết số 6446/2016/NQ/HĐCĐ ngày 30/06/2017 của Đại hội đồng cổ đông, cụ thể như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2016		65.538
Trích các Quỹ	56,57	37.072
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2,83	1.854
- Quỹ dự phòng tài chính	53,74	35.218

22.2 . Thu nhập trên một cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	88.150	37.072
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	88.150	37.072
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	88.150	37.072
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	899.272.806	899.272.806
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	98	41

22.3 . Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	31/12/2017			01/01/2017		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.680.000	4.680.000	-	4.680.000	4.680.000	-
Morgan Stanley International Holding Inc.	600.000	600.000	-	600.000	600.000	-
Các cổ đông khác	3.720.000	3.720.000	-	3.720.000	3.720.000	-
	9.000.000	9.000.000	-	9.000.000	9.000.000	-

22.4 . Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	900.000.000	900.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	900.000.000	900.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	900.000.000	900.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	727.194	727.194
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	727.194	727.194
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	899.272.806	899.272.806
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	899.272.806	899.272.806

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

23 . Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2017	Năm 2016
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	75.788	161.335
Thu nhập lãi cho vay	4.893.364	3.935.113
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.030.477	1.438.430
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	48.888	40.936
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	18.640	6.700
Thu khác từ hoạt động tín dụng	266.840	62.567
	6.333.997	5.645.081

24 . Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2017	Năm 2016
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	5.398.694	4.269.445
Trả lãi tiền vay	216.823	338.792
Chi phí hoạt động tín dụng khác	71.124	166.666
	5.686.641	4.774.903

25 . Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
	Triệu VND	Triệu VND
Thu phí dịch vụ	177.251	118.506
- Dịch vụ thanh toán	44.966	20.174
- Dịch vụ ngân quỹ	723	1.124
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	2.471	4.436
- Dịch vụ khác	129.091	92.772
Chi phí dịch vụ liên quan	(101.849)	(90.325)
- Dịch vụ thanh toán	(17.930)	(9.292)
- Dịch vụ ngân quỹ	(764)	(730)
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	(3.361)	(5.788)
- Dịch vụ khác	(79.794)	(74.515)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	75.402	28.181

26 . Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2017	Năm 2016
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	90.544	40.667
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.611	34.685
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	87.933	5.982
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(114.202)	(37.916)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(1.885)	(2.670)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(111.995)	(20.692)
- Lỗ do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm	(322)	(14.554)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(23.658)	2.751

27 . Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm 2017	Năm 2016
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31.355	150.546
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(343)	(5.406)
Hoàn nhập/ (Dự phòng) rủi ro chứng khoán kinh doanh	28.174	1.092
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	59.186	146.232

28 . Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm 2017 Triệu VND	Năm 2016 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư (*)	222.985	112.742
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(234.780)	(139.628)
Hoàn nhập/ (Dự phòng) rủi ro chứng khoán đầu tư	8.835	(19.699)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(2.960)	(46.585)

(*) Bao gồm tiền 90.131 triệu đồng tiền lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xăng dầu Phương Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng theo hình thức bán trả chậm bảo đảm bằng cổ phần đã bán (Xem Thuyết minh số 16.2 - Các khoản phải thu, ghi chú số 10).

29 . Lãi thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Năm 2017 Triệu VND	Năm 2016 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	735.640	628.792
- Thu từ hoạt động mua bán kỳ hạn chứng từ có giá	-	21.106
- Thu từ ủy thác đầu tư chỉ định, ủy thác đầu tư lãi suất cố định	541.765	558.875
- Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	3.282	3.282
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	140.742	10.354
- Thu từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro	31	789
- Thu nhập khác	49.820	34.386
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(253.593)	(93.502)
- Các khoản chi về bán kỳ hạn chứng từ có giá	(56.981)	(4.402)
- Các khoản chi phí ủy thác đầu tư quản lý danh mục	(13.680)	(22.993)
- Chi thanh lý tài sản cố định	(93.647)	(7.869)
- Phân bổ lợi thế thương mại	(1.665)	(1.665)
- Chi phí khác	(87.620)	(56.573)
Lãi thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	482.047	535.290

30 . Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm 2017 Triệu VND	Năm 2016 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	131.715	182.627
- Cổ tức từ chứng khoán Vốn đầu tư	4.298	56.962
- Cổ tức từ góp vốn, đầu tư dài hạn	127.417	125.665
Lãi thanh lý khoản đầu tư dài hạn (*)	472.264	1.537
	603.979	184.164

(*) Bao gồm tiền 36.159 triệu đồng tiền lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải và Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến theo hình thức bán trả chậm bảo đảm bằng cổ phần đã bán (Xem Thuyết minh số 16.2 - Các khoản phải thu, ghi chú số 10).

31 . Chi phí hoạt động

	Năm 2017 Triệu VND	Năm 2016 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	3.558	3.749
Chi phí cho nhân viên	716.188	642.745
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	608.044	532.588
- Các khoản chi đóng góp theo lương	51.282	54.554
- Chi khác cho nhân viên	56.862	55.603
Chi về tài sản	358.088	406.301
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	82.775	88.171
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	468.899	466.200
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	80.088	54.439
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	(4.094)	11.356
	1.622.727	1.584.790

32 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

32.1 . Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2017 Triệu VND	Năm 2016 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại:		
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	9.734	268
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital)	361	164
- Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PAMC)	3.013	1.509
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	13.108	1.941
- Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(60.153)	(59.782)
- Thuế TNDN đã nộp trong năm	(11.573)	(2.322)
- Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	12	10
Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm	(58.606)	(60.153)

32.2 . Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2017 Triệu VND	Năm 2016 Triệu VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.647	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(7.139)	(633)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	23.508	(633)

33 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	461.373	387.198
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.392.667	2.786.192
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng)	6.290.272	4.932.339
	10.144.312	8.105.729

34 . Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Năm 2017	Năm 2016
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	4.364	3.744
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	608.044	532.588
2. Tổng thu nhập	608.044	532.588
3. Tiền lương bình quân (triệu VND/người/tháng)	12	12
4. Thu nhập bình quân hàng tháng (triệu VND/người/tháng)	12	12

35 . Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Chi tiêu	Số dư đầu năm Triệu VND	Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu VND
		Số phải nộp	Số đã nộp	
		Triệu VND	Triệu VND	
1. Thuế GTGT	(16.260)	17.890	(11.578)	(9.948)
2. Thuế TNDN	(60.153)	13.120	(11.573)	(58.606)
3. Thuế TNCN	2.183	27.220	(26.787)	2.616
4. Thuế môn bài	-	116	(116)	-
5. Thuế nhà thầu	-	990	(990)	-
6. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	11.547	4.154	(15.692)	9
	(62.683)	63.490	(66.736)	(65.929)

36 . Tài sản, giấy tờ có giá (GTCG) thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

36.1 . Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2017	01/01/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	63.397.796	48.877.446
Động sản	23.926.687	22.544.781
Chứng từ có giá	23.516.805	25.062.790
Các loại tài sản bảo đảm khác	27.588.135	14.391.081
	138.429.423	110.876.098

37 . Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/ người nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/ người xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hóa nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, nếu Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/ cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ngoài các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn nêu trên, Ngân hàng còn một số cam kết đưa ra cho các đối tác như cam kết thực hiện các hợp đồng mua bán giấy tờ có giá, cam kết cho vay không hủy ngang.

Cam kết cho vay không hủy ngang là các cam kết của Ngân hàng để cung cấp dịch vụ tín dụng cho khách hàng và không được hủy ngang vô điều kiện theo hợp đồng đã ký kết giữa các bên.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày cuối năm như sau:

	31/12/2017	01/01/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Bảo lãnh khác	6.079.645	5.248.538
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	1.469.190	964.299
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.022.050	1.285.025
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	206.285	167.477
- Cam kết bảo lãnh khác	2.382.120	2.831.737
Cam kết giao dịch hối đoái	7.920.862	4.218.035
- Cam kết mua ngoại tệ	1.067	199.431
- Cam kết bán ngoại tệ	1.059	204.993
- Cam kết giao dịch hoán đổi	7.918.736	3.813.611
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.095.665	1.167.556
	15.096.172	10.634.129

38 . Giao dịch với bên liên quan

Các bên liên quan chủ yếu của Ngân hàng bao gồm Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Trong năm, Ngân hàng thực hiện các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập của Ban Điều hành	12.297	17.769
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	5.987	5.701
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	2.181	2.243
Thu nhập lãi từ cho vay	482.389	252.137
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	697.807	840.036

Tại thời điểm cuối năm, số dư của Ngân hàng với các bên liên quan như sau:

	31/12/2017	01/01/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn tự có	5.037.470	6.129.380
Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn ủy thác của các TCKT khác	1.903.517	2.759.952
Ủy thác đầu tư cho các bên liên quan	1.912.172	5.039.995
Vốn vay và nhận ủy thác, nhận tiền gửi	20.438.574	28.592.405
Lãi dự thu từ các bên liên quan	227.471	365.446
Lãi dự chi cho tiền gửi từ bên liên quan	184.258	142.079

39 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

40 . Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Khu vực	Cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho vay TCTD khác	Tiền gửi và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	59.902.103	110.432.629	7.175.310	3.409.549	32.350.493
	59.902.103	110.432.629	7.175.310	3.409.549	32.350.493

41 . Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh, thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các tổ chức tín dụng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao nhằm giúp cơ cấu Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng cầm nang tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

41.1 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Ngân hàng. Ngân hàng có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Ngân hàng có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm tài chính, hoạt động tín dụng của Ngân hàng có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản cho vay đối với một số ngành nghề như dầu khí, bất động sản, đóng tàu và vận tải biển.

Để quản lý rủi ro tín dụng trong năm, Ngân hàng đã xây dựng mô hình quản trị tập trung tại Hội sở chính trong các hoạt động thẩm định, tái thẩm định, định giá và xét duyệt cho vay. Đồng thời, Ngân hàng cũng đã xây dựng hệ thống văn bản quy định chung về quản lý rủi ro tín dụng dựa trên các quy định của Ngân hàng Nhà nước và định hướng quản trị rủi ro nội bộ của Ngân hàng.

Hiện tại, bên cạnh việc thường xuyên điều chỉnh, cập nhật các mô hình và văn bản quy phạm nội bộ để phù hợp với tình hình hoạt động tín dụng tại Ngân hàng, Ngân hàng tiếp tục nâng cấp và hoàn thiện mô hình Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ trong thời gian tới.

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản Nợ nhóm 1 theo quy định tại Thông tư số 02 và Thông tư số 09; các chứng khoán; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

41.2 . Rủi ro thị trường**a. Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Ban Điều hành định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Điều hành gắn cơ cấu tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc phân tích thời hạn định lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ của Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời gian còn lại tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt; chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản ủy thác và nhận ủy thác; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời hạn định lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không chịu lãi.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 31/12/2017 như sau:

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian						Tổng
			Dưới 01 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 06 tháng	Từ trên 06 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
TÀI SẢN									
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	461.373	-	-	-	-	-	-	461.373
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.392.667	-	-	-	-	-	3.392.667
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	15.539	-	6.376.825	595.047	71.800	100	-	-	7.059.311
IV Chứng khoán kinh doanh (*)	-	65.994	-	-	5.114.110	180.000	-	-	5.360.104
VI Cho vay và ứng trước cho khách hàng (*)	6.377.178	-	3.147.166	6.286.214	6.080.393	3.109.128	14.107.736	20.040.788	59.148.603
VII Hoạt động mua nợ (*)	13.502	-	-	-	-	1.073	76.864	3.394	94.833
VIII Chứng khoán đầu tư (*)	1.978.325	5.033.042	300.425	675.691	560.360	1.774.314	11.853.173	4.815.059	26.990.389
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.092.439	-	-	-	-	-	-	2.092.439
X Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	656.605	-	-	-	-	-	-	656.605
XI Tài sản có khác (*)	2.805.211	14.856.558	3.896	1.925.913	-	1.160.225	1.302.512	632.609	22.686.924
Tổng tài sản	11.189.755	23.166.011	13.220.979	9.482.865	11.826.663	6.224.840	27.340.285	25.491.850	127.943.248

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 31/12/2017 như sau:

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian						Tổng
			Dưới 01 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 06 tháng	Từ trên 06 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ									
I Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	18.274	50.713	55.814	85.693	13.704	-	224.198
II Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	16.274.951	420.000	3.254.006	-	1.794.000	-	21.742.957
III Tiền gửi của khách hàng	-	-	16.770.676	18.398.793	18.467.061	15.500.468	19.522.351	30.323	88.689.672
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	60.874	-	-	60.874
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	166	70	10	-	-	-	246
VI Phát hành giấy tờ có giá	-	20	-	-	-	-	-	-	20
VII Các khoản nợ khác	-	988.362	8.241	556	-	1.606.757	2.888.311	196.025	5.688.252
Tổng nợ phải trả	-	988.382	33.072.308	18.870.132	21.776.891	17.253.792	24.218.366	226.348	116.406.219
Mức chênh lệch cam với lãi nội bảng	11.189.755	22.177.629	(19.851.329)	(9.387.267)	(9.950.228)	(11.028.952)	3.121.919	25.265.502	11.537.029
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ lệch cam với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	15.096.172	-	-	-	-	-	-	15.096.172
Mức chênh lệch cam với lãi nội, ngoại bảng	11.189.755	37.273.801	(19.851.329)	(9.387.267)	(9.950.228)	(11.028.952)	3.121.919	25.265.502	26.633.201

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

b. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng các đồng tiền khác ngoài VND và USD. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo bảng các đơn vị tiền tệ khác được quy đổi sang VND tại ngày 31/12/2017 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác và đồng Việt Nam được	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN				
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	39.936	421.437	461.373
II. Tiền gửi tại NHNN	-	920.404	2.472.263	3.392.667
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	7.595	1.215.593	5.836.123	7.059.311
IV. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	5.360.104	5.360.104
VI. Cho vay và ứng trước cho khách hàng (*)	-	7.048.779	52.099.824	59.148.603
VII. Hoạt động mua nợ (*)	-	65.829	29.004	94.833
VIII. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	26.990.389	26.990.389
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	2.092.439	2.092.439
X. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	656.605	656.605
XI. Tài sản có khác (*)	14.749	723.286	21.948.889	22.686.924
Tổng tài sản	22.344	10.013.827	117.907.077	127.943.248
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I. Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	224.198	224.198
II. Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	2.354.625	19.388.332	21.742.957
III. Tiền gửi của khách hàng	299	10.474.649	78.214.724	88.689.672
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(3.366.951)	3.427.825	60.874
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	350.462	(350.216)	246
VI. Phát hành giấy tờ có giá	-	2	18	20
VII. Các khoản nợ khác	23.727	54	5.664.471	5.688.252
VIII. Vốn và các quỹ	-	-	10.131.197	10.131.197
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	24.026	9.812.841	116.700.549	126.537.416
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.682)	200.986	1.206.528	1.405.832
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	9.837	5.452.019	9.634.316	15.096.172
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	8.155	5.653.005	10.840.844	16.502.004

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Tỷ giá quy đổi

EUR	26.990
USD	22.425
GBP	30.376
HKD	2.897
JPY	200,09
SGD	16.895
AUD	17.619

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính toán dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến một (01) tháng.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là từ một (01) năm đến năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Thời đến hạn của các tài sản có và các khoản nợ khác được tính từ ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng.

Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 31/12/2017 như sau:

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN								
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	461.373	-	-	-	-	461.373
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.392.667	-	-	-	-	3.392.667
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	15.539	-	6.376.825	595.047	71.900	-	-	7.059.311
IV Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	30.272	-	5.329.832	-	-	5.360.104
VI Cho vay và ứng trước cho khách hàng (*)	5.757.615	619.563	3.147.166	6.286.214	9.189.521	14.107.736	20.040.788	59.148.603
VII Hoạt động mua nợ (*)	13.502	-	-	-	1.073	76.864	3.394	94.833
VIII Chứng khoán đầu tư (*)	1.778.334	199.991	300.425	675.691	2.774.317	16.446.572	4.815.059	26.990.389
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	1.985.151	107.288	2.092.439
X Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	183.761	343	6.654	107.423	358.424	656.605
XI Tài sản có khác (*)	2.792.944	12.267	4.236.345	2.092.927	1.581.037	9.959.913	2.011.491	22.686.924
Tổng tài sản	10.357.934	831.821	18.128.834	9.650.222	18.954.334	42.683.659	27.336.444	127.943.248

Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 31/12/2017 như sau:

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		
NỢ PHẢI TRẢ								
I Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	18.274	50.713	141.507	13.704	-	224.198
II Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	16.274.951	420.000	3.254.006	1.794.000	-	21.742.957
III Tiền gửi của khách hàng	-	-	16.770.676	18.398.793	33.967.529	19.522.351	30.323	88.689.672
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	60.874	-	-	60.874
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	166	70	10	-	-	246
VI Phát hành giấy tờ có giá	-	-	20	-	-	-	-	20
VII Các khoản nợ khác	-	-	178.727	261.568	2.028.916	3.019.399	199.642	5.688.252
Tổng nợ phải trả	-	-	33.242.814	19.131.144	39.452.842	24.349.454	229.965	116.406.219
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	10.357.934	831.821	(15.113.980)	(9.480.922)	(20.498.508)	18.334.205	27.106.479	11.537.029

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

42 . Báo cáo bộ phận

42.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lãi, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Doanh thu	6.285.109	5.604.145	858.319	447.452	1.052.323	828.901	-	-	8.195.751	6.880.498
1. Doanh thu lãi	6.285.109	5.604.145	-	-	48.888	40.936	-	-	6.333.997	5.645.081
2. Doanh thu từ hoạt động đầu tư	-	-	858.319	447.452	-	-	-	-	858.319	447.452
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	-	-	-	-	1.003.435	787.965	-	-	1.003.435	787.965
II. Chi phí	(5.686.641)	(4.774.903)	(235.123)	(145.034)	(469.644)	(221.743)	(1.626.821)	(1.573.434)	(8.018.229)	(6.715.114)
1. Chi phí lãi	(5.686.641)	(4.774.903)	-	-	-	-	-	-	(5.686.641)	(4.774.903)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	-	-	-	-	(82.775)	(88.171)	(82.775)	(88.171)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	-	-	(235.123)	(145.034)	(469.644)	(221.743)	(1.544.046)	(1.485.263)	(2.248.813)	(1.852.040)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	598.468	829.242	623.196	302.418	582.679	607.158	(1.626.821)	(1.573.434)	177.522	165.384
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro	(91.300)	(94.060)	31.927	(27.551)	-	-	9.176	(2.412)	(50.197)	(124.023)
Kết quả kinh doanh bộ phận	507.168	735.182	655.123	274.867	582.679	607.158	(1.617.645)	(1.575.846)	127.325	41.361

42 . Báo cáo bộ phận

42.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
III. Tài sản (*)	104.380.827	92.805.935	3.723.669	4.195.624	115.875	127.687	19.722.877	18.309.293	127.943.248	115.438.539
1. Tiền mặt	-	-	-	-	-	-	461.373	387.198	461.373	387.198
2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	3.392.667	2.786.192	3.392.667	2.786.192
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.791.889	5.416.646	-	-	-	-	4.267.422	2.290.467	7.059.311	7.707.113
4. Chứng khoán kinh doanh	5.294.110	3.056.013	65.994	64.266	-	-	-	-	5.360.104	3.120.279
6. Cho vay và ứng trước cho khách hàng	59.148.603	50.225.797	-	-	-	-	-	-	59.148.603	50.225.797
7. Hoạt động mua nợ	94.833	372.480	-	-	-	-	-	-	94.833	372.480
8. Chứng khoán đầu tư	25.425.153	24.017.654	1.565.236	1.653.554	-	-	-	-	26.990.389	25.671.208
9. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	2.092.439	2.477.804	-	-	-	-	2.092.439	2.477.804
10. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	3.446	3.446	653.159	760.501	656.605	763.947
11. Tài sản Có khác	11.626.239	9.717.345	-	-	112.429	124.241	10.948.256	12.084.935	22.686.924	21.926.521

42 . Báo cáo bộ phận

42.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
IV. Nợ phải trả	111.600.168	99.209.621	-	-	61.120	247	4.744.931	4.830.958	116.406.219	104.040.826
1. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	224.198	244.686	-	-	-	-	-	-	224.198	244.686
2. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	21.742.957	14.138.560	-	-	-	-	-	-	21.742.957	14.138.560
3. Tiền gửi của khách hàng	88.689.672	83.483.264	-	-	-	-	-	-	88.689.672	83.483.264
4. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	27.360	-	-	60.874	-	-	-	60.874	27.360
5. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	246	247	-	-	246	247
6. Phát hành giấy tờ có giá	20	20	-	-	-	-	-	-	20	20
7. Các khoản nợ khác	943.321	1.315.731	-	-	-	-	4.744.931	4.830.958	5.688.252	6.146.689

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

42.2 . Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

Thu nhập và chi phí phát sinh cho năm 2017 cũng như tài sản và nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017 của Ngân hàng phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ngân hàng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

43 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
- Vay các tổ chức tín dụng khác	B.II.2	7.409.466	6.704.590
- Các khoản phải trả và công nợ khác	B.VII.3	4.823.819	5.528.695
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất			
- Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	I.16	(1.979.931)	(2.684.807)
- Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	I.21	(830.612)	(125.736)

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Kế toán trưởng

Giám đốc Khối Tài chính - Kế toán

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Huyền





Đặng Thế Hiền

Nguyễn Việt Hà